

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 8 năm 2022
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Liêu Tài Ngoánh

Ông Huỳnh Tài Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Văn Hữu Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXX-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Ngọc G, sinh năm 2003

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn H1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

- Bị đơn: Anh Đỗ Ngọc T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp 21, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Chị G, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Trương Ngọc G trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Ngọc T quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 2021, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến khoảng tháng 5 năm 2022 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm và cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân, vợ chồng đã sống ly

thân với nhau từ tháng 5 năm 2022 đến nay. Nay chị G nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị G xác định có tài sản chung là 23 chỉ vàng 24K, yêu cầu chia đôi số tài sản trên. Tuy nhiên, ngày 02/8/2022 chị G có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung trên vì đã thỏa thuận được với anh T.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Ngọc T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị G tự nguyện chung sống như vợ chồng quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 2021, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến khoảng tháng 5 năm 2022 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên chị G đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở cho tới nay. Nay chị G yêu cầu ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị G.

- Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:* - Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Trương Ngọc G và anh Đỗ Ngọc T là vợ chồng.

+ Về con chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Giàu về việc chia đôi tài sản chung là 23 chỉ vàng 24K do các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau và nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này.

+ Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận:

Về tố tụng:

Chị G yêu cầu ly hôn với anh T, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh T cư trú tại ấp 21, xã Minh Diệu, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị G, anh T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2021, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Quá trình sống chung như vợ chồng chị G và anh T không đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị G và anh T thống nhất xác định anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2021. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Chị G xác định cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 5 năm 2022 đến nay nên chị cương quyết yêu cầu ly hôn với anh T. Còn theo anh T thừa nhận cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và cũng đồng ý ly hôn với chị G.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình, nhưng từ 03 tháng nay chị G, anh T đã sống ly thân, không quan tâm lẫn nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo. Mặt khác, từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải, cho thời gian hai bên hàn gắn nhưng các bên không hàn gắn được. Chị G vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ của anh chị không có khả năng hàn gắn lại được, mục đích hôn nhân giữa chị G, anh T không đạt được.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị G, tuyên bố không công nhận chị Trương Ngọc G và anh Đỗ Ngọc T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị G và anh T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị G yêu cầu chia đôi

tài sản chung là 23 chỉ vàng 24K, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị G, anh T thống nhất tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, chị G rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của chị G.

[4] Về nợ chung: Chị G và anh T thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trương Ngọc G phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trương Ngọc G và anh Đỗ Ngọc T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị G và anh T thống nhất xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Ngọc G về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung là 23 chỉ vàng 24K.

4. Về nợ chung: Chị G và anh T thống nhất xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Chị Trương Ngọc G phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Chị G đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003199 ngày 06/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Bạc Liêu;

- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thanh Tâm